

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo Quyết định số: 902 .2022/QĐ-VPCNCL ngày 08 tháng 11 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Ban Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Management Division**

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Organization: **Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Phạm Công Nguyên**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phạm Công Nguyên	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trương Thị Thu Hà	
3.	Lê Thị Phương Trang	
4.	Đào Nhân Nhượng	
5.	Nguyễn Khánh Tùng	
6.	Thới Văn Lộc	
7.	Hoàng Anh Đức	
8.	Nguyễn Hữu Chương	

Số hiệu/ Code: **VILAS 456**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/11/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 208 Hùng Vương, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi**

Địa điểm/Location: **Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi**

Điện thoại/ Tel: **0255 3616666/Ext 8030**

Fax: **0255 3616555**

E-mail: **nguyenpc@bsr.com.vn**

Website: **www.bsr.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K <i>Kerosine, Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K</i>	Xác định điểm kết tinh Phương pháp Laser tự động <i>Determination of freezing Point Automatic laser method</i>	(-80 ~ 20)°C	ASTM D7153-15e1
2.		Xác định điểm chớp cháy Phương pháp cốc kín TAG <i>Determination of flash Point TAG closed cup tester</i>	≤ 93°C	ASTM D56-21a
3.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc <i>Determination of Particulate contamination Filtration method</i>		ASTM D5452-20
4.		Xác định độ ổn định oxy hóa nhiệt dựa trên chênh áp qua đầu lọc và sự thay đổi màu và/ hoặc độ dày lớp cặn trên test tube <i>Determination of thermal Oxidation stability by differential pressure and Color changing of test tube and/or thickness of deposit on test tube</i>		ASTM D3241-20c
5.		Xác định chiều cao ngọn lửa không khói Phương pháp thủ công hoặc phương pháp tự động bằng cách chụp hình ngọn lửa so sánh với ngọn lửa chuẩn <i>Determination of smoke Point Manual method or Automatic method by comparing with standard flame</i>		ASTM D1322-19
6.	Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K, nhiên liệu Diezen/DO L62 <i>Mogas, Kerosine, Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K, Diesel/DO L62</i>	Chưng cất khí quyển Xác định nhiệt độ sôi của sản phẩm dầu mỏ theo thể tích <i>Distillation of Petroleum products at atmospheric pressure Determination of boiling range according with distilled volume</i>		ASTM D86-20b
7.		Ngoại quan <i>Appearance</i>		ASTM D4176-21a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K, nhiên liệu Diezen/DO L62 Mogas, Kerosine, Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K, Diesel/DO L62	Xác định màu Saybolt Phương pháp so màu với bộ kính chuẩn <i>Determination of Saybolt colour Comparing with Standard glasses method</i>	(-16 ~ +30)	ASTM D156-15
9.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp đo độ dao động trên thiết bị kỹ thuật số tự động. <i>Determination of Density Digital density meter method</i>	< 3,0 kg/L	ASTM D4052-18a
10.	Dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K, nhiên liệu Diezen/DO L62, dầu đốt Kerosine, Aviation Fuel Jet A1/Jet A-1K, Diesel/DO L62, Fuel Oil/MFO	Xác định điểm chớp cháy Phương pháp cốc kín khối lượng nhỏ <i>Determination of flash Point Small scale closed cup tester method</i>	(-30 ~ 300)°C	ASTM D3828-16a (2021)
11.		Xác định nhiệt trị trong nhiên liệu Hydrocacbon lỏng Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of Heat of combustion of liquid hydrocarbon fuels Bomb calorimeter method</i>		ASTM D240-19
12.	Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K Mogas, Kerosine, Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K	Xác định trị số axit tổng Phương pháp chuẩn độ màu <i>Determination of total Acid Color titration method.</i>	Đến/to 0,100 mgKOH/g	ASTM D3242-11 (2017)
13.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Mercaptan Phương pháp chuẩn độ điện thế điện cực Bạc và dung dịch chuẩn độ AgNO ₃ <i>Determination of Sulfur Mercaptan Potential titration using silver electrode and AgNO₃ solution method.</i>	(0,0003 ~ 0,01) % m/m	ASTM D3227-16
14.		Phát hiện lưu huỳnh hoạt động <i>Detected of analysis for active Sulfur</i>		ASTM D4952-12 (2017)
15.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total Sulfur Ultraviolet fluorescence method</i>	(1 ~ 8000) mg/kg	ASTM D5453-19a
16.		Xác định hàm lượng nhựa thực tế Phương pháp oxi hóa mẫu ở nhiệt độ cao <i>Determination of Existent Gum Oxidation at high temperature method</i>		ASTM D381-19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Dầu thô, dầu đốt và các sản phẩm dầu mỏ lỏng <i>Crude Oil, Fuel Oil/FMO, and Petroleum Liquid Products</i>	Xác định khối lượng riêng tại 15°C Phương pháp phù kế <i>Determination of Density at 15°C Hydrometer method</i>		ASTM D1298-12b (2017)
18.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp quang phổ huỳnh quang tán xạ tia X <i>Determination of total Sulfur Energy dispersive X-ray Fluorescence spectrometry method</i>	(0,0045 ~ 4,6) % m/m	ASTM D4294-21
19.		Xác định hàm lượng tạp chất cơ học Phương pháp chiết <i>Determination of Sediment Extraction method</i>	(0,01 ~ 0,40) % m/m	ASTM D473-07 (2017)e1
20.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K <i>Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K</i>	Xác định nhiệt lượng riêng theo tính toán dựa vào nhiệt độ sôi và tỷ trọng <i>Determination of Specific energy by calculation from boiling point and density</i>	(40,19 ~ 44,73) MJ/kg	ASTM D3338/D3338M-20a
21.		Xác định hàm lượng Napthalene Phương pháp đo phổ vùng UV Vis <i>Determination of Naphthalene Ultraviolet spectrophotometry method</i>	(0,08 ~ 5,6) % vol	ASTM D1840-07 (2017)
22.		Xác định trị số tách nước bằng thiết bị tách nước tự động (dựa trên sự thay đổi độ truyền quang của mẫu trước và sau khi qua bộ tách nước) <i>Determination of Water separation characteristics (Based on optical transmission changing of sample after through the water separometer)</i>	50 ~ 100	ASTM D3948-20
23.		Xác định độ dẫn điện dựa trên sự thay đổi cường độ dòng điện giữa hai bản điện cực <i>Determination of Electrical conductivity (Current measurement after a DC voltage is impressed between electrodes)</i>	(1 ~ 2000) pS/m	ASTM D2624-21a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K, nhiên liệu Diezen/DO L62, dầu đốt Mogas, Kerosine, Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K, Diesel/DO L62, Fuel Oil/MFO	Xác định độ ăn mòn tấm đồng dựa trên bảng màu tấm đồng chuẩn <i>Determination of Copper corrosion based on copper standard Table</i>		ASTM D130-19
25.		Xác định thành phần Hydrocacbon Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hydrocarbon types Fluorescent indicator adsorption method</i>	Aromatics: (5 ~ 99) % vol Olefins: (0,3 ~ 55) % vol Saturates: (1 ~ 95) % vol	ASTM D1319-20a
26.	Xăng Mogas	Xác định trị số Octan bằng động cơ CFR <i>Determination of Octan number by CFR engine</i>	40 ~ 120	ASTM D2699-21
27.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS-F) <i>Determination of Lead content AAS-F method</i>	(2,5 ~ 25) mg/L	ASTM D3237-17
28.		Xác định độ ổn định ôxy hóa Phương pháp cảm ứng <i>Determination of Oxidation stability Induction period method</i>		ASTM D525-12a (2019)
29.		Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp Sắc ký khí <i>Determination of Benzene content Gas chromatography method</i>	(0,1 ~ 5,0) % vol	ASTM D5580-21
30.		Xác định hàm lượng kim loại (Fe, Mn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS-F) <i>Determination of Iron and Manganese content AAS-F method</i>	(1,0 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-12 (2017)
31.		Xác định MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol và C1 to C4 Alcohols Phương pháp Sắc ký khí <i>Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol and C1 to C4 Alcohols Gas Chromatography method</i>	Ethers: (0,20 ~ 20,0) % mass Alcohol: (0,20 ~ 12,0) % mass	ASTM D4815-15b (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Xăng và các sản phẩm dầu mỏ <i>Mogas and Petroleum Products</i>	Xác định áp suất hơi ở 37,8°C Phương pháp mini <i>Determination of Vapor Pressure Mini Method</i>	(7 ~ 130) kPa	ASTM D5191-20
33.	Nhiên liệu Diezen/DO L62, Jet A-1/Jet A-1K và các sản phẩm dầu mỏ Diesel/DO L62, Jet A-1/Jet A-1K and Petroleum Products	Xác định điểm chớp cháy Phương pháp cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of Flash point Pensky-Martens closed cup tester method</i>	(40 ~ 370)°C	ASTM D93-20
34.		Xác định độ nhớt động học Phương pháp trọng lực <i>Determination of Kinematic viscosity gravity method</i>	(0,2 ~ 300000) cSt	ASTM D445-21e1
35.		Xác định cặn cacbon của 10% cặn chưng cất Phương pháp đốt yếm khí. <i>Determination of Carbon residue on 10% volume distilled residue Burning sample under lacking air condition method</i>	(0,10 ~ 30) % m/m	ASTM D4530-15 (2020)
36.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour Point</i>		ASTM D97-17b
37.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp đốt <i>Determination of Ash content Burning method</i>	(0,001 ~ 0,180) % m/m	ASTM D482-19
38.	Nhiên liệu Diezen/DO L62 Diesel	Xác định độ bôi trơn Phương pháp chuyển động tịnh tiến tần số cao <i>Determination of Lubricity High-Frequency reciprocating rig (HFRR) method</i>		ASTM D6079-18
39.		Chỉ số Xêtan (tính toán theo nhiệt độ cất và tỷ trọng) <i>Cetane Index by Calculation</i>		ASTM D4737-21
40.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc <i>Determination of Particulate Filtration Method</i>	Đến/to 25 g/m ³ (mg/L)	ASTM D6217-21
41.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of Water Coulometric Karl fischer titration method</i>	(20 ~ 25000) mg/kg	ASTM D6304-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Khí hóa lỏng <i>Liquid Petroleum Gas</i>	Xác định độ ăn mòn tấm đồng Phương pháp so màu với bảng màu chuẩn <i>Determination of Copper strip corrosion Comparing with standard color table method</i>		ASTM D1838-21
43.		Xác định áp suất hơi ở 37,8°C <i>Determination of gage vapor Pressure</i>		ASTM D1267-18
44.		Xác định lượng cặn sau khi bốc hơi 100mL <i>Determination of Residues on evaporation 100mL</i>		ASTM D2158-21
45.		Xác định hàm lượng H ₂ S <i>Determination of hydrogen Sulfide content</i>		ASTM D 2420-13 (2018)
46.		Xác định độ bay hơi 95% <i>Determination of Volatility</i>		TCVN 8358-10
47.		Tính toán áp suất hơi ở 37,8°C và tỷ trọng tương đối từ thành phần các cấu tử <i>Calculation of gage vapor Pressure at 37,8°C and relative density from compositional analysis</i>		ASTM D2598-21
48.		Xác định các loại hydrocacbon trong Khí hóa lỏng LPG và trong hỗn hợp Propan/ Propen Phương pháp Sắc ký khí <i>Determination of Hydrocarbons in Liquefied petroleum (LP) gases and Propane/ Propene mixtures Gas Chromatography method</i>	(0,01 ~ 100) % vol	ASTM D2163-14 (2019)
49.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of Density</i>		ASTM D1657-12 (2017)
50.	Khí hóa lỏng và Propylen <i>Liquid Petroleum Gas and Propylene</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total volatile Sulfur Ultraviolet fluorescence method</i>	(1 ~ 196) mg/kg	ASTM D 6667-21
51.	Dầu đốt <i>Fuel Oil/MFO</i>	Hàm lượng kim loại (Al, Si) Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of metal Al, Si content Plasma emission spectrometry method</i>	Al: (10 ~ 150) mg/kg Si: (10 ~ 250) mg/kg	IP 501-05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Sản phẩm dầu mỏ, dầu đốt, nhựa đường, vật liệu chứa nhựa đường <i>Petroleum Products, Fuel Oil, tars, other Bituminous material</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	Đến/to 25 % vol	ASTM D95-13 (2018)
53.	Xăng và các sản phẩm dầu mỏ <i>Mogas and Petroleum Products</i>	Xác định loại Hydrocacbon, các hợp chất Oxygenates và Benzene Phương pháp Sắc ký khí – áp dụng phần A cho nhiên liệu xăng cho ô tô, mô tô. <i>Determination of Hydrocarbon types, Oxygenated compounds and Benzene Gas Chromatography – Part A is applicable to automotive motor gasoline</i>	Total aromatics: (19,32 ~ 46,29) % vol. Total olefin: (0,40 ~ 26,85) % vol. Oxygenate compounds: (0,61 ~ 9,85) % vol. Total Oxygen: (2,01 ~ 12,32) % mass	ASTM D6839-21a
54.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K <i>Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K</i>	Xác định đặc tính tách nước Thiết bị tách nước di động <i>Determination of Water separation Portable Separometer</i>	70 ~ 100	ASTM D7224-20
55.	Nhiên liệu Diezen/DO L62, Jet A-1/Jet A-1K và các sản phẩm dầu mỏ Diesel/DO L62, Jet A-1/Jet A-1K and Petroleum Products	Xác định hàm lượng các loại hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò chỉ số khúc xạ <i>Determination of aromatic Hydrocarbon content High performance liquid chromatography method with refractive index detection</i>	MAHs: (0,3 ~ 41,4)% vol DAHs: (0,01 ~ 5)% vol Total aromatic: (0,3 ~ 46,4)% vol	ASTM D6379-21e1
56.	Nhiên liệu khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied petroleum gas (LPG)</i>	Xác định hàm lượng nước tự do Kiểm tra ngoại quan <i>Determination of free Water Visual Inspection</i>		BS EN 15469 (2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 456

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Nhiên liệu Diezen/DO L62 và phân đoạn cắt trung bình Diesel/DO L62 and Middle Distillates	Xác định hàm lượng các loại Hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò chỉ số khúc xạ <i>Determination of aromatic Hydrocarbon content. High Performance Liquid Chromatography Method with Refractive Index Detection</i>	MAHs: (4,0 ~ 40,0)% mass (4,5 ~ 45,5)% vol DAHs: (0,2 ~ 20,0)% mass (0,2 ~ 19,6)% vol Tri+-AH: (0,1 ~ 6,0)% mass (0,1 ~ 5,1)% vol PAHs: (0,3 ~ 26,0)% mass (0,3 ~ 24,7)% vol Total Aromatic: (4,3 ~ 65,0)% mass (4,8 ~ 70,2)% vol	ASTM D6591-19
58.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1/Jet A-1K Aviation Fuel Jet A-1/Jet A-1K	Xác định mức độ sạch Phương pháp đếm hạt tự động <i>Determination of the level of cleanliness Portable automatic particle counter method</i>	Tối/ to: 60000 hạt/ counts /mL	IP 565-13
59.	Khí hóa lỏng và Propylen Liquid Petroleum Gas and Propylene	Xác định các cấu tử lưu huỳnh Phương pháp sắc ký khí sử dụng đầu dò PFPD. <i>Determination of Sulfur compounds Gas chromatography method and flame photometric detection</i>	MeSH: (0,10 ~ 14,00) mg/kg EtSH: (0,10 ~ 14,00) mg/kg Total Sulfur: (0,20 ~ 28,00) mg/kg	ASTM D6228-19
60.	Nhiên liệu phản lực Jet A-1/Jet A-1K, nhiên liệu Diezen/DO L62, dầu bôi trơn và các sản phẩm dầu mỏ Jet A-1/Jet A-1K, Diesel/DO L62, Lubricant oil and other petroleum products	Xác định màu của sản phẩm dầu mỏ Phương pháp tự động <i>Determination of color of Petroleum products Automatic method.</i>	ASTM: (0.5 ~ 8.0) Saybolt: (0 ~ +30)	ASTM D6045-20

❖ Ghi chú/ Note: ASTM: *American Society for Testing and Materials*
 IP: *Energy Institute*
 BS EN: *British standards*